

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY MÔN VĂN – KHỐI 11
TỪ NGÀY 13/9 ĐẾN 26/9

TUẦN	Tiết	Bài	Nội dung
Tuần 2 (từ 13/9- 19/9)	Tiết 5 + 6	CÂU CÁ MÙA THU (THU ĐIẾU) – Nguyễn khuyến)	CÂU CÁ MÙA THU (Thu điếu) - Nguyễn Khuyến - I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) hiệu là Quế Sơn, lúc nhỏ tên là Nguyễn Thắng; quê ở tỉnh Nam Định nhưng lớn lên và sống chủ yếu ở tỉnh Hà Nam. - Ông là người tài năng; cốt cách thanh cao; yêu nước thương dân; ba lần đi thi đều đỗ đầu nên được gọi là “<i>Tam nguyên Yên Đổ</i>”. - Ông làm quan hơn mười năm rồi về quê dạy học. - Sự nghiệp văn chương: Hơn 800 tác phẩm gồm nhiều thể loại, chủ yếu là thơ. - Phong cách sáng tác: Ngôn ngữ thơ vừa tinh tế, sâu sắc, vừa đậm chất thuần hậu, ưu ái với quê hương, đất nước, thời cuộc. - Ông được mệnh danh là “<i>nhà thơ của dân tình - làng cảnh Việt Nam</i>”. 2. Tác phẩm a. Xuất xứ: Bài thơ “<i>Câu cá mùa thu</i>” là bài thơ hay nhất trong chùm ba bài thơ chữ Nôm viết về mùa thu của Nguyễn Khuyến gồm: “<i>Thu điếu</i>”, “<i>Thu ẩm</i>”, “<i>Thu vịnh</i>”. b. Thể loại: Thơ thất ngôn bát cú Đường luật. c. Chủ đề: Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp điển hình của cảnh sắc mùa thu làng cảnh Việt Nam, thể hiện tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước và nỗi niềm thế sự của nhà thơ. II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN 1. Vẻ đẹp mùa thu của làng cảnh Bắc Bộ (Cảnh thu) - Bố cục đặc sắc: Điểm nhìn trên thuyền câu → từ ao thu nhìn lên bầu trời → nhìn tới ngõ vắng → trở về với ao thu (gần - cao - xa - gần, vừa cụ thể vừa bao quát không gian). → <i>Cảnh sắc mùa thu được miêu tả theo nhiều hướng thật sinh động, rộng mở, hình ảnh vừa đối lập vừa cân đối, hài hòa.</i>

		- Mang nét riêng của cảnh sắc mùa thu của làng quê Bắc Bộ: + Hình ảnh: <i>Ao thu, thuyền câu, trời xanh, ngô trùc, ...</i> → Thân thuộc, gần gũi với làng quê. + Màu sắc: <i>Trong veo, sóng biếc, xanh ngắt, lá vàng, ...</i> → Dịu nhẹ, tươi sáng, nguyên sơ. + Đường nét: <i>Hơi gợn tí, khẽ đưa vèo, lơ lửng, quanh co</i> → Thanh tao, uyển chuyển, sinh động. + Thanh âm, không khí: <i>Lạnh lẽo, khẽ, vắng teo</i> → Nhẹ nhàng, gợi sự vắng lặng, đượm buồn. → Bức tranh mùa thu điển hình của làng quê Bắc Bộ, mang vẻ đẹp nhẹ nhàng, tĩnh lặng và man mác buồn; thể hiện tâm hồn nhạy cảm, góc nhìn tinh tế, đậm chất hội họa của thi nhân; gợi tình yêu thiên nhiên, quê hương sâu sắc. 4.2. Nỗi niềm thế sự của thi nhân (Tình thu) - Hình ảnh: <i>“Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”</i> → <i>Gợi sự nhỏ bé, cô đơn của thi nhân giữa không gian thu cao rộng, thanh vắng.</i> - Thi nhân mượn chuyện câu cá mùa thu để trải tình thu giữa cảnh thu → <i>Tả cảnh ngụ tình.</i> + Một tâm thế ưu tư: <i>Tựa gối ôm cần.</i> + Một sự chờ đợi lặng lẽ: <i>Lâu chẳng được.</i> + Một cái chợt tỉnh mơ hồ, thoáng giật mình: <i>Cá đâu đớp động...</i> → Tâm hồn hòa gắn bó với thiên nhiên đất nước; một tấm lòng yêu nước thầm kín mà sâu sắc, man mác buồn, uẩn khúc trong cõi lòng thi nhân. III. TỔNG KẾT Nội dung: Ghi nhớ - Sách giáo khoa trang 22. Nghệ thuật: - Cách gieo vần đặc biệt: Vần “eo” (tử vận) được tác giả sử dụng một cách tài tình, độc đáo, góp phần diễn tả không gian vắng lặng, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy ưu tư của nhà thơ. - Lấy động tả tĩnh, lấy điểm tả diện, tả cảnh ngụ tình - nghệ thuật thơ cổ phương Đông. IV. BÀI TẬP VẬN DỤNG - Bài thơ “Câu cá mùa thu” thực ra có phải nói chuyện câu cá hay không? Vì sao? - Cách gieo vần trong bài thơ “Câu cá mùa thu” có gì đặc biệt? Cách gieo vần ấy gợi cho ta cảm giác gì về cảnh thu và tình thu? - Qua bài thơ “Câu cá mùa thu”, em có cảm nhận như thế nào về tấm lòng của tác giả đối với thiên nhiên, đất nước?
--	--	---

	Tiết 7	THƯƠNG VỢ - Trần Tế Xương -	THƯƠNG VỢ - Trần Tế Xương - I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả a. Cuộc đời - Nhà thơ Trần Tế Xương (1870 - 1907) thường gọi là Tú Xương, quê làng Vị Hoàng, tỉnh Nam Định. - Ông sinh ra và lớn lên trong buổi thực dân xâm lược. - Ông có tài nhưng vì cá tính góc cạnh, phóng túng nên lận đận về quan trường: chỉ đỗ tú tài. b. Sự nghiệp sáng tác - Ông để lại khoảng 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm và một số bài văn tế, phú, câu đối. - Sáng tác của ông gồm hai mảng: Trào phúng và trữ tình. 2. Tác phẩm a. Thể loại: Thơ thất ngôn bát cú Đường luật. b. Đề tài: Bà Tú – người phụ nữ chịu nhiều gian truân và vất vả trong cuộc đời thực. c. Bố cục - Sáu câu đầu: Nỗi vất vả, gian truân và đức tính cao đẹp của bà Tú qua nỗi lòng của ông Tú. - Hai câu cuối: Tâm sự và nhân cách của ông Tú. II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN 1. Nỗi vất vả, gian truân, đức tính cao đẹp của bà Tú qua nỗi lòng thương vợ của ông Tú a. Hai câu đầu Câu 1: “<i>Quanh năm buôn bán ở mom sông</i>”. - Công việc: <i>buôn bán</i>. - Thời gian <i>Quanh năm</i>: <i>Tuần hoàn, liên tục, ngày nối ngày, tháng tiếp tháng</i>. - Không gian <i>mom sông</i>: phần đất ở bờ sông nhô ra phía lòng sông chênh vênh, nguy hiểm. → <i>Sự tảo tần, tất bật ngược xuôi của bà Tú.</i> Câu 2: “<i>Nuôi đủ năm con với một chồng</i>”. - <i>nuôi đủ</i>: vừa đủ, không thừa, không thiếu, ngoài sức tưởng tượng của tác giả và độc giả. - Cách diễn đạt <i>năm con với một chồng</i>: + <i>Năm con + một chồng</i>: Gánh nặng tăng lên. + <i>Một chồng = Năm con</i>: Gánh nặng một chồng bằng gánh nặng năm con. + <i>Một chồng</i> đứng xuống cuối hàng và bị tách ra: Tú Xương tự trào mình là kẻ tầm thường, vô tích sự, là kẻ ăn theo năm con. → <i>Gánh nặng gia đình trên vai bà Tú càng nặng nề hơn.</i>
--	---------------	---	---

		→ Bà Tú là người vất vả, đảm đang, tháo vát, chu đáo với chồng con. b. Hai câu 3, 4 “Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông.” - Lặn lội - khi quãng vắng: Vất vả trong thời gian, không gian heo hút, rợn ngợp → Chứa đầy âu lo, nguy hiểm. - Eo sèo - buổi đò đông: Bươn chải trong cảnh chen chúc làm ăn → Chứa đầy sự bất trắc. *Nghệ thuật: - Đảo ngữ, từ láy (gợi thanh, hình): lặn lội, eo sèo. - Đối bổ sung: Lặn lội- khi quãng vắng / Eo sèo- buổi đò đông. → Nhân mạnh, tô đậm nỗi vất vả, gian truân của bà Tú: Đã vất vả, đơn chiếc, lại phải bươn chải trong cảnh chen chúc làm ăn. - Thân cò: Sự vận dụng sáng tạo hình ảnh con cò quen thuộc trong ca dao tạo nên một bức chân dung cụ thể về thân phận nhỏ bé, tội nghiệp của chính vợ Tú Xương. → Tú Xương đã nhận thức, cảm thông, chia sẻ với nỗi đau thân phận của vợ mình. c. Hai câu 5, 6 Câu 5: “Một duyên hai nợ âu đành phận”. - Cách nói dân gian: Duyên có một mà nợ đến hai. → Vui ít, buồn phiền nhiều. - Âu đành phận: Cam chịu số phận, lặng lẽ chấp nhận vất vả vì chồng con. Câu 6: “Năm nắng mười mưa dám quản công”. - Thành ngữ năm nắng mười mưa: Từ chỉ số lượng phiếm chỉ (năm, mười) kết hợp với nỗi nhọc nhằn (nắng, mưa). → Bà Tú là người chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh. * Tiểu kết: Qua bức chân dung bà Tú điển hình cho người phụ nữ Việt Nam tảo tần, vất vả, đảm đang, chịu thương, chịu khó và giàu đức hi sinh vì chồng con, Tú Xương bày tỏ tấm lòng yêu thương, quý trọng và biết ơn vợ. 2. Tâm sự và nhân cách của ông Tú “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không.” - Ông Tú chửi thói đời bạc bẽo: + Lễ giáo phong kiến bất công với người phụ nữ. + Bi kịch của chế độ thi cử thời thực dân nửa phong kiến. → Ý nghĩa xã hội sâu sắc. - Ông Tú chửi bản thân mình: Tự nhận khuyết điểm ít quan tâm, thiếu trách nhiệm với vợ.
--	--	---

		→ Một nhân cách đẹp, đáng trân trọng trong xã hội xưa. III. TỔNG KẾT 1. Nội dung: Ghi nhớ - Sách giáo khoa trang 30. 2. Nghệ thuật: - Sử dụng tiếng Việt giản dị, tự nhiên, giàu sức biểu cảm. - Vận dụng sáng tạo hình ảnh, cách nói của văn học dân gian. - Nghệ thuật đối, đảo ngữ, từ láy. IV. BÀI TẬP VẬN DỤNG Trắc nghiệm Ngữ văn 11 bài 8: Thương vợ 1. Địa danh nào sau đây là quê hương của Trần Tế Xương? A. Làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội B. Làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, Hà Nam C. Làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, Nam Định. D. Làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. 2. Nhận định nào đúng với hoàn cảnh xã hội lúc Trần Tế Xương sống? A. Tế Xương sống trong hoàn cảnh xã hội nhiều biến động lúc Hồ Quý Ly soạn ngôi nhà Trần. B. Ông sống trong hoàn cảnh nhà Minh xâm lược nước ta, dân tình khốn đói, xã hội loạn ly. C. Ông may mắn trưởng thành lúc anh hùng áo vải Quang Trung đánh tan mấy mươi vạn quân Thanh, đất nước trở lại thái bình, kẻ sĩ được trọng đãi và ông được mời vào kinh dạy học. D. Tú Xương sống vào giai đoạn giao thời đồ vỡ, xã hội phong kiến già nua đang chuyển thành xã hội lai căng thực dân nửa phong kiến. 3. Các sáng tác của Tú Xương chủ yếu tập trung vào hai phương diện nào sau đây? A. Phê phán – tố cáo B. Trữ tình - trào phúng C. Ngợi ca - đả kích D. Gia đình - xã hội 4. Nhận định nào sau đây đúng về nguồn gốc sâu xa trong các sáng tác của Trần Tế Xương? A. Bắt nguồn từ sự bất mãn do nhiều lần hỏng thi. B. Bắt nguồn từ gia cảnh nghèo khổ, khốn khó. C. Bắt nguồn từ tâm huyết với nước, với dân. D. Bắt nguồn từ tình yêu thiên nhiên. 5. Trần Tế Xương viết bài thơ “Thương vợ”, vì mục đích gì?
--	--	---

		A. Ché giấu mình. B. Tỏ sự đau khổ, bất lực trước đời sống khó khăn của gia đình. C. Thể hiện sự yêu thương, quý trọng, cảm thông, chia sẻ của ông đối với vợ, đồng thời bộc lộ tâm sự của mình. D. Nói lên sự vô tích sự của mình và đề cao người vợ “chịu thương chịu khó” 6. Xác định đâu là ý nghĩa của 2 câu thơ (1, 2) “Quanh năm buôn bán ở mom sông; Nuôi đủ năm con với một chồng”? A. Bà Tú quanh năm buôn bán ở mom sông để nuôi năm đứa con và chồng. B. Một mình bà Tú mà vẫn nuôi “đầy đủ” cho cả gia đình. C. Dù quanh năm vất vả nhưng cũng chỉ “vừa đủ” cái ăn cho chồng - con mà thôi. D. Vừa nói bà Tú phải đảm đang, vất vả gánh nặng gia đình, vừa gián tiếp nói lên lòng biết ơn của nhà thơ đối với vợ mình. 7. Xác định đâu là ý nghĩa của 2 câu thơ (3,4) “Lặn lội thân cò khi quãng vắng; Eo sèo mặt nước buổi đò đông”? A. Miêu tả con cò lặn lội nơi quãng vắng, mặt nước eo sèo để kiếm ăn. B. Miêu tả bà Tú như con cò vất vả, cô đơn kiếm ăn nơi quãng vắng C. Sự hoá thân của đối tượng trữ tình thành “thân cò”, làm nổi bật cái vất vả đảm đang của bà Tú và ẩn sau câu chữ vẫn là tấm lòng nhà thơ với cái nhìn ái ngại, cảm thông. D. Dù hoàn cảnh lúc thì “đông đúc” khi “vắng vẻ”, bà Tú vẫn miệt mài buôn bán. 8. Xác định đâu là ý nghĩa của 2 câu thơ (5, 6) “Một duyên hai nợ âu đành phận; Năm nắng mười mưa dám quản công”? A. Nhập thân vào thân phận bà Tú, nhà thơ than thở giùm vợ. B. Bà Tú than thân trách phận duyên mình. C. Bà Tú than khổ vì quá vất vả. D. Nhà thơ ca ngợi sự tần tảo của vợ. 9. Xác định đâu là ý nghĩa của 2 câu thơ (7, 8) “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc; Có chồng hờ hững cũng như không”? A. Bà Tú than thân trách phận. B. Bà Tú than thân trách phận và chửi đời. C. Nhà thơ than thân trách phận và chửi đời. D. Nhà thơ tự “mắng” mình, tự nhận lỗi về mình vì đã không giúp được gì cho vợ. 10. Có ý kiến nói rằng, bài thơ “Thương vợ” chính là lời “mắng - chửi của tác giả với chính mình”. Theo anh (chị), điều đó thể hiện ở câu thơ nào sau đây trong bài thơ “Thương vợ” của Trần Tế Xương? A. “Quanh năm buôn bán ở mom sông;Nuôi đủ năm con với một chồng” B. Lặn lội thân cò khi quãng vắng;
--	--	---

			Eo sèo mặt nước buổi đò đông C. Một duyên hai nợ âu đành phận ; Năm nắng mười mưa dám quản công D. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc; Có chồng hờ hững cũng như không
	Tiết 8	PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN	PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN I. Phân tích đề 1. Tìm hiểu ngữ liệu <u>Đề 1</u> - <i>Vấn đề cần nghị luận</i>: “việc chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới” - <i>Yêu cầu về nội dung</i>: + Người Việt Nam có nhiều điểm mạnh: thông minh, nhạy bén... + Người Việt Nam cũng không ít điểm yếu: hổng kiến thức, khả năng thực hành... + Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu... - <i>Yêu cầu về phương pháp</i>: sử dụng thao tác lập luận bình luận, giải thích, chứng minh, dùng dẫn chứng thực tế xã hội là chủ yếu. - <i>Hình thức nêu vấn đề</i>: có định hướng cụ thể, rõ ràng → đề nổi. - Phạm vi dẫn chứng: trong đời sống xã hội <u>Đề 2</u> - <i>Vấn đề cần nghị luận</i>: tâm sự của Hồ Xuân Hương qua bài thơ “Tự tình II” - <i>Hình thức nêu vấn đề</i>: không có nội dung cụ thể và hướng triển khai → đề chìm - <i>Phạm vi tư liệu</i>: nội dung và nghệ thuật bài thơ “tự tình”II - <i>Yêu cầu về phương pháp</i>: sử dụng thao tác lập luận phân tích kết hợp với nêu cảm nghĩ, dẫn chứng thơ HXH là chủ yếu. Đề 3 : - <i>Vấn đề cần nghị luận</i>: Một vẻ đẹp của bài thơ “Câu cá mùa thu” - <i>Yêu cầu về nội dung</i>: Nét đẹp của bài thơ - <i>Phạm vi vấn đề</i>: Vấn đề văn học - <i>Yêu cầu về phương pháp</i>: sử dụng thao tác lập luận phân tích kết hợp với nêu cảm nghĩ, dẫn chứng thơ HXH là chủ yếu. b. Kết luận Phân tích đề là chỉ ra những yêu cầu về nội dung, thao tác chính và phạm vi dẫn chứng của đề ...

			- Trước khi phân tích đề phải: + Đọc kĩ đề. + Chú ý các từ then chốt. + Xác định quan hệ ngữ pháp giữa các vế ở đề ra. - Phải xác định được đây là đề có định hướng cụ thể hay mở rộng. + <i>Vấn đề cần nghị luận</i> + <i>Yêu cầu về nội dung</i> + <i>Phạm vi vấn đề</i> + <i>Yêu cầu về phương pháp</i> 2. Lập dàn ý - Là sắp xếp các ý theo trình tự logic, khoa học. - Mục đích: giúp người đọc không bỏ qua ý chính, loại bỏ ý không cần thiết, giúp việc hành văn thuận tiện hơn - Xác lập luận điểm. - Xác lập luận cứ. - Sắp xếp luận điểm, luận cứ (lập luận). + Mở bài: Giới thiệu định hướng triển khai vấn đề. + Thân bài: Triển khai lần lượt các luận điểm, luận cứ theo trình tự logic. + Kết bài: Tóm lược, nhấn mạnh, mở rộng... 3. Ghi nhớ: sgk II. Luyện tập. 1. Đề 1 a. Phân tích đề - Vấn đề cần NL: Giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh”. - Yêu cầu về nội dung: + Bức tranh cụ thể, sinh động về cuộc sống xa hoa, ồm yếu của những người trong phủ chúa, tiêu biểu là Trịnh Cán + Thái độ phê phán của tác giả và những dự cảm về sự suy tàn của Lê-Trịnh đang tới gần.. - Yêu cầu về hình thức: Nghị luận văn học. b. Lập dàn ý - Mở bài: Giới thiệu L.H.Trác, vị trí đoạn trích - Thân bài: - Kết bài: tóm lược các nội dung đã trình bày Đề 2: Tài năng sử dụng ngôn từ dân tộc của Hồ Xuân Hương qua một bài thơ Nôm (<i>Bánh trôi nước</i> hoặc <i>Tự tình</i> – bài II) (Học sinh thực hiện)
--	--	--	--

Tuần 3 Từ 20/9 đến 26/9	Tiết 9	THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH	THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH I. TÌM HIỂU BÀI 1. Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận phân tích. a. Tìm hiểu ngữ liệu - Luận điểm: Sở Khanh là kẻ bản thủ, bản tiện, đại diện cho sự đồi bại trong Truyện Kiều. - Các luận cứ làm sáng tỏ cho luận điểm. + Sở Khanh sống bằng nghề đòi bái, bắt chính + Sở Khanh là kẻ đồi bại nhất trong những kẻ làm cái nghề đòi bái, bắt chính đó: Giả làm người tử tế để đánh lừa một người con gái ngây thơ, hiếu thảo, trở mặt một cách trơ tráo, thường xuyên lừa bịp, tráo trở. - Thao tác phân tích kết hợp chặt chẽ với tổng hợp: Sau khi phân tích chi tiết bộ mặt lừa bịp, tráo trở của Sở Khanh, người lập luận đã tổng hợp và khái quát bản chất của hắn: “mức cao nhất của tình hình đồi bại trong xã hội này”. b. Kết luận - Khái niệm: Phân tích là chia nhỏ đối tượng thành các yếu tố để xem xét một cách kĩ càng nội dung, hình thức và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng. - Mục đích: sgk - Yêu cầu: sgk 2. Cách phân tích. a. Dựa vào các yếu tố, các phương diện nội bộ tạo nên đối tượng và quan hệ giữa chúng với nhau. b. Quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng liên quan (quan hệ nguyên nhân - kết quả, quan hệ kết quả-nguyên nhân). c. Thái độ, sự đánh giá của người phân tích đối với đối tượng được phân tích. - Ngữ liệu ở mục I. + Phân tích dựa trên quan hệ nội bộ trong bản thân đối tượng -những biểu hiện về nhân cách bản thủ, bản tiện của Sở Khanh. + Phân tích kết hợp chặt chẽ với tổng hợp: Từ việc phân tích làm nổi bật những biểu hiện bản thủ, bản tiện mà khái quát lên giá trị hiện thực của nhân vật này - bức tranh về nhà chứa, tính đồi bại trong xã hội đương thời. - Ngữ liệu 1 ở mục II. + Phân tích theo quan hệ nội bộ trong của đối tượng: Đồng tiền vừa có tác dụng tốt, vừa có tác dụng xấu (sức mạnh tác oai tác quái). + Phân tích theo quan hệ kết quả - nguyên nhân • ND chủ yếu vẫn nhìn về mặt tác hại của đồng tiền (kết quả)

			• Vì một loạt hành động gian ác, bất chính đều do đồng tiền chi phối. (giải thích nguyên nhân). + Phân tích theo quan hệ nguyên nhân-kết quả: Phân tích sức mạnh tác quái của đồng tiền → thái độ phên phán và khinh bỉ của ND khi nói đến đồng tiền. + Tổng hợp: Sức mạnh của đồng tiền, thái độ, cách hành xử của các tầng lớp xã hội đối với đồng tiền và thái độ của ND đối với xã hội đó. - Ngữ liệu 2 ở mục II. + Phân tích theo quan hệ nguyên nhân-kết quả: Bùng nổ dân số (nguyên nhân) → ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của con người (kết quả). + Phân tích theo quan hệ nội bộ trong của đối tượng - các ảnh hưởng xấu của việc bùng nổ dân số đến con người. • Thiếu lương thực thực phẩm. • Suy dinh dưỡng, suy thoái nòi giống. • Thiếu việc làm, thất nghiệp. + Tổng hợp: Bùng nổ dân số → ảnh hưởng đến nhiều mặt cuộc sống của con người → dân số tăng càng nhanh thì chất lượng cuộc sống của cộng đồng, của gia đình, của cá nhân giảm sút. 3. Ghi nhớ (sgk) II. LUYỆN TẬP
	Tiết 10	LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH	LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH II. LUYỆN TẬP: 1. Bài 1: a. Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự ti: - Giải thích khái niệm tự ti: Tự ti là tự đánh giá thấp mình, thiếu tự tin. Tự ti khác với khiêm tốn. - Những biểu hiện của thái độ tự ti: + Không dám tin tưởng vào năng lực, sở trường, sự hiểu biết ... của mình. + Mặc cảm nhút nhát, e dè, tránh những chỗ đông người. + Không dám mạnh dạn đảm nhận những nhiệm vụ được giao. + Không dám phấn đấu, không dám vươn lên ... - Tác hại của thái độ tự ti: + Dễ xa lánh mọi người. + Ít có điều kiện học tập để tiến bộ. + Tự mình làm mất đi ý chí tiến thủ. + Sống không hoà nhập với tập thể cộng đồng.

		b. Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự phụ: - Giải thích khái niệm tự phụ: Tự phụ là thái độ đề cao quá mức bản thân, tự cao, tự đại đến mức coi thường người khác. - Những biểu hiện của thái độ tự phụ: + Luôn đề cao quá mức bản thân. + Luôn tự coi mình hơn người, giỏi giang không ai bằng mình. + Luôn tự cho mình đúng. + Huênh hoang, kiêu ngạo, coi thường mọi người chỉ nghĩ đến bản thân. - Tác hại của thái độ tự phụ: + Khó gần mọi người, dễ nảy sinh chủ quan. + Không học hỏi được tập thể để tiến bộ. + Dễ bị cơ lập do lối sống ích kỉ. + Không hoà hợp với cộng đồng. c. Xác định thái độ sống hợp lý: - Tuy là hai thái độ trái ngược nhau nhưng bản thân của tự ti và tự phụ đều là cách sống xuất phát từ cá nhân mình, không phải cách sống hoà hợp với mọi người. Cả hai cách sống đó đều dẫn đến chỗ xa lánh tập thể, không phù hợp với nguyên tắc chung sống của thời đại ngày nay. - Từ đó khẳng định một thái độ sống hợp lý: + Cần phải biết đánh giá đúng bản thân để phát huy hết những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu. + Phải hoà hợp với mọi người trong quan hệ bình đẳng. + Giúp đỡ lẫn nhau, cùng chia sẻ với nhau, học hỏi nhau để cùng tiến bộ. 2. Bài 2: a. Nghệ thuật sử dụng từ “lôi thôi, ậm ọe”. → Giàu hình ảnh và cảm xúc. b. Nghệ thuật đảo trật tự từ: Nhằm nhấn mạnh vào dáng điệu và hành động của sĩ tử và quan trường. c. Sự đối lập giữa sĩ tử và quan trường (cả hai đều hài hước). d. Cảm nhận chung về cách thi cử, trường ốc ngày xưa Học sinh viết đoạn văn lập luận phân tích theo kiểu tổng – phân – hợp. - Giới thiệu 2 câu thơ và định hướng phân tích. - Triển khai phân tích (cụ thể sử dụng nghệ thuật dùng từ, phép đối lập, đảo ngữ ...). - Nêu cảm nghĩ về cách thi cử dưới thời phong kiến.	
	Tiết 11+12	Đọc thêm Bài	Đọc thêm KHÓC DƯƠNG KHUÊ

	KHÓC DƯƠNG KHUÊ - Nguyễn Khuyến - Bài VỊNH KHOA THI HƯƠNG - Trần Tế Xương – Bài CHẠY GIẶC - Nguyễn Đình Chiểu -	- Nguyễn Khuyến - VỊNH KHOA THI HƯƠNG - Trần Tế Xương – CHẠY GIẶC - Nguyễn Đình Chiểu - A. KHÓC DƯƠNG KHUÊ I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả (sgk) 2. Bài thơ a. Thể loại (sgk) b. Bố cục II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN 1. Đoạn 1: hai câu đầu. - Nhóm từ “Thôi đã thôi rồi” → Tiếng than đau xót sững sờ. - Hai vế đối: Nước mây man mác/ngâm ngùi lòng ta. Từ “man mác”, “ngâm ngùi” diễn tả nỗi đau thấm dần vào chiều sâu tâm hồn (hợp với chủ thể trữ tình). 2. Đoạn 2: từ câu 3 đến câu 21. Kỉ niệm tình bạn. - Cùng đi thi, cùng đỗ một khoa, cùng làm quan. - Cùng ngao du sơn thủy, bầu bạn với tiếng suối róc rách lưng đèo. - Cùng thưởng thức tiếng đàn, tiếng phách nơi từng gác cheo leo. - Cùng bầu bạn văn chương, tìm tòi học hỏi trong sách vở thánh hiền. - Cùng chia sẻ buồn vui trong cuộc đời, về già vẫn thăm viếng nhau. Rất cảm động và thân thiết. → Dòng hồi tưởng hiện lên một tình bạn thật đẹp, thật bền. Đó là lí do Nguyễn Khuyến sững sờ đau đớn khi nghe tin bạn qua đời. 3. Đoạn 3: Mất bạn Nguyễn Khuyến cảm thấy trống trải vô cùng, cuộc sống chẳng còn ý vị (không có bạn lấy ai để cùng đối ẩm, bình văn). III. TỔNG KẾT: 1. Nội dung: Bài thơ giúp ta hiểu thêm về tình bạn thủy chung, gắn bó, hiểu thêm một khía cạnh khác của nhân cách Nguyễn Khuyến. 2. Nghệ thuật: - Điệp ngữ. - Câu hỏi tu từ.
--	---	---

		- Nói tránh. B. VỊNH KHOA THI HƯƠNG I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Đề tài: Bài thơ viết về đề tài “thi cử” - một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của Tú Xương. 2. Bố cục: 4 phần: đề, thực, luận, kết II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN 1. Sự khác thường của kì thi. - Ba năm mới mở một khoa thi. - Các sĩ tử trường Hà Nội xuống thi chung ở trường Nam Định. → Kì thi rất lộn xộn, ô hợp nhôn nháo của xã hội thực dân nửa phong kiến buổi đầu, đồng thời nói lên tâm sự của mình trước cảnh đất nước. 2. Hình ảnh sĩ tử và quan trường. - Hình ảnh sĩ tử: + Rất lôi thôi. + Vai đeo lọ - Hình ảnh quan trường: + Âm ọ + Miệng thét loa. → Cảnh trường thi tung bùng, náo nhiệt, không nghiêm túc, bát nháo → Không công bằng, tiêu cực. 3. Hình ảnh quan sứ, bà đầm. - Lọng cắm rợp trời quan sứ đến/Váy lê quét đất mụ bà đầm. - Nghệ thuật: Đối, thể hiện sức mạnh châm biếm, đả kích một lũ ô hợp làm nhục quốc thể. 4. Tâm trạng, thái độ, lời nhắn gửi của tác giả trước cảnh trường thi. - Tâm trạng: buồn đau xót xa - Thái độ: mỉa mai, phẫn uất. - Lời nhắn gửi: Tạo được tính công bằng trong thi cử, đổi mới việc học hành thi cử III. TỔNG KẾT 1. Nội dung: Thái độ trọng danh dự và tâm sự lo nước đương thời của tác giả trước tình trạng thi cử trong buổi đầu chế độ thuộc địa nửa phong kiến. 2. Nghệ thuật - Lựa chọn từ ngữ, hình ảnh, âm thanh, đảo trật tự cú pháp. - Nhân vật trữ tình tự nhận thức, bộc lộ sự hài hước châm biếm. C. CHẠY GIẶC I. TÌM HIỂU CHUNG
--	--	---

			1. Tác giả (sgk) 2. Bài thơ a. Thể loại (sgk) b. Bố cục II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN 1. Cảnh chạy giặc - Cảnh đau thương của đất nước được hiện lên qua những hình ảnh: + <i>Lũ trẻ lơ xơ chạy</i> + <i>Đàn chim dáo dác bay.</i> + <i>Bến Nghé tan bọt nước.</i> + <i>Đồng Nai nhuộm màu mây.</i> → Hình ảnh chân thực dựng lên khung cảnh hoảng loạn của nhân dân, sự chết chóc, tang thương của đất nước trong buổi đầu có thực dân Pháp xâm lược. 2. Tâm trạng tác giả - Tâm trạng của tác giả: Đau buồn, xót thương trước cảnh nước mất nhà tan. - Thái độ của tác giả: Căm thù giặc xâm lược. Mong mỏi có người hiền tài đứng lên đánh đuổi thực dân, cứu đất nước thoát khỏi nạn này. à Lòng yêu nước, lòng căm thù giặc của Nguyễn Đình Chiểu. III. TỔNG KẾT 1. Nội dung: Bài thơ gọi lại một thời đau thương của dân tộc, gọi lòng căm thù kẻ thù xâm lược. 2. Nghệ thuật - Tả thực kết hợp với khái quát, lựa chọn từ ngữ, hình ảnh. - Biện pháp đối lập, câu hỏi tu từ.
--	--	--	---